

Unit 7: Television

animated (film) (adj)	/'ænimɛɪtɪd/ (/fɪlm/)	hoạt hình
cartoon (n)	/kɑː'tuːn/	phim hoạt hình
channel (n)	/'tʃænl/	kênh (truyền hình)
character (n)	/'kærəktə/	nhân vật
clever (adj)	/'klevə/	khôn ngoan, thông minh
clip (n)	/klɪp/	đoạn phim ngắn
comedy (n)	/'kɒmədi/	phim hài
compete (v)	/kəm'piːt/	thi đấu
cute (adj)	/kjuːt/	xinh xắn

dolphin (n)	/ˈdɒlfɪn/	cá heo
educate (v)	/ˈedʒukeɪt/	giáo dục
educational (adj)	/ˌedʒuˈkeɪʃənəl/	mang tính giáo dục
funny (adj)	/ˈfʌni/	buồn cười, ngộ nghĩnh
(TV) guide (n)	(/ˌtiːˈviː/) /gaɪd/	chương trình TV
live (adj)	/laɪv/	(truyền) trực tiếp
programme (n)	/ˈprəʊgræm/	chương trình (truyền hình)
talent show (n)	/ˈtælənt ʃəʊ/	cuộc thi tài năng trên truyền hình
viewer (n)	/ˈvjʊə/	người xem (TV)

hoạt hình

phim hoạt hình
kênh (truyền hình)

nhân vật

khôn ngoan,
thông minh

đoạn phim ngắn

phim hài

thi đấu

xinh xắn

cá heo

giáo dục

mang tính
giáo dục

buồn cười,
ngộ nghĩnh

chương trình TV

(truyền) trực tiếp

chương trình
(truyền hình)

cuộc thi tài năng
trên truyền hình

người xem (TV)